

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 41/2019/HNGĐ-PT

Ngày 26/11/2019

*“Tranh chấp hôn nhân và gia
đình”*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Huyền.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Bằng và bà Nguyễn Thị Nhung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Quang Hùng - Thư ký TAND tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 45/2019/TLPT-HNGĐ, ngày 16 tháng 9 năm 2019, về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2019/HNGĐ-ST ngày 06/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2019/QĐ - PT ngày 18/10/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2019/QĐ-PT ngày 13/11/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Phương T, sinh năm 1976; trú tại: Số nhà 76, thôn 1, xã C1, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Phạm Xuân P, Văn phòng luật sư ĐA, Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ: số 36 đường NQ, thành phố B1, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1976; trú tại: Thôn 1, xã C1, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Vũ Trọng T1, Văn phòng luật sư HĐ, Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ: Hẻm 81/6 GP, tổ dân phố 6A, phường TL, thành phố B1, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Văn Đ; trú tại: Buôn S, xã C1, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

-Người kháng cáo: Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn trình bày:

Năm 1994, bà Đỗ Thị Phương T và ông Nguyễn Ngọc M tự nguyện chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã MH, huyện PM, tỉnh Bình Định. Trong quá trình chung sống bà T, ông M thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, ông M có tính gia trưởng, không bình đẳng, ông M làm nghề kinh doanh, nắm giữ tài chính của gia đình, những chi phí lớn trong gia đình ông M tự quyết định, còn chi phí sinh hoạt trong gia đình ông M không đưa tiền mà cả hai góp tiền để chi tiêu. Ông M là người thô lỗ, cộc cằn, thường xuyên sử dụng bạo lực, đánh bà T nhiều lần phải nhập viện. Bà T bị bệnh, nhiều lần phải đi bệnh viện để khám và điều trị nhưng ông M không quan tâm, chăm sóc nên tình cảm vợ chồng không còn. Mặc dù, chung một nhà nhưng đã ly thân từ năm từ 2013 cho đến đầu năm 2017 ông M dọn ra ở riêng cho đến nay. Vì vậy, đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông M.

Về con chung: Trong quá trình chung sống bà T và ông M có 03 con chung: Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 26/3/1995; Nguyễn Ngọc H1, sinh ngày 11/12/1999 và Nguyễn Đỗ Phương H2, sinh ngày 10/10/2008. Cháu H và H1 đã trưởng thành nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết còn cháu H2 đang sống với bà T nên bà T có nguyện vọng được chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu H2 đủ 18 tuổi.

Về mức cấp dưỡng nuôi con: Bà T yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Đỗ Phương H2 1.500.000 Đ/ tháng. Hiện nay, bà T làm nghề cắt tóc nam, thu nhập khoảng 150.000 Đ/ngày.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng tạo lập được những tài sản chung gồm:

Thửa đất số 121b, tờ bản đồ số 16, diện tích 125m², đất tọa lạc tại xã C1, huyện C, tỉnh Đắk Lắk được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 984014 ngày 28/7/2006 cấp cho hộ ông Nguyễn Ngọc M và bà Đỗ Thị Phương T (viết tắt thửa đất số 121b), nguồn gốc đất do nhận chuyển nhượng. Tài sản gắn liền trên đất là căn nhà cấp 4, diện tích 125m², diện tích thực tế sử dụng 159,25m². Đất có tứ cận: Phía Đông giáp đất ông T2, dài 5m; phía Tây giáp đường tỉnh lộ 8, dài 5m; phía Nam giáp đất ông T3, dài 31,85m; phía Bắc giáp đất ông C2, dài 31,85m;

Thửa đất số 498 (cũ 165 C), tờ bản đồ số 16, diện tích 44m², đất tọa lạc tại xã C1, huyện C, tỉnh Đắk Lắk được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 594095 ngày 14/4/2017 cấp cho ông Nguyễn Ngọc M và bà Đỗ Thị Phương T (viết tắt thửa đất số 498), nguồn gốc đất do nhận chuyển nhượng. Tài sản gắn liền trên đất là căn nhà cấp 4, diện tích 44m², diện tích thực tế sử dụng 89,6m². Đất có tứ cận: Phía Đông giáp tỉnh lộ 8, dài 4m; phía Tây giáp đất ông L, dài 4m; phía Nam giáp đất ông H3, dài 22,4 m; phía Bắc giáp tiệm điện nước PS, dài 22,4m.

Ngoài ra, bà T cho rằng tài sản chung còn có xe máy, vàng và tiền mặt nhưng không yêu cầu chia.

Các bên không tự thỏa thuận được nên bà T yêu cầu chia theo quy định pháp luật, bà T có nguyện vọng được sở hữu, quản lý, sử dụng thửa đất số 121b và tài sản gắn liền trên đất. Vì trước đây vợ chồng còn chung sống, ông M mở tiệm cắt tóc cho bà làm và các con đi học xa thỉnh thoảng đều về căn nhà này ở với bà. Còn thửa đất

số 498 và tài sản gắn liền trên đất, giao cho ông M trực tiếp sở hữu, quản lý và sử dụng vì đây là căn nhà hiện ông M đang ở và kinh doanh.

Về nợ chung: Bà Đỗ Thị Phương T và ông Nguyễn Ngọc M không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Ngọc M trình bày:

Ông M đồng ý với bà T về thời gian đăng ký kết hôn. Ông M thừa nhận trong quá trình chung sống ông M và bà T thường xuyên xảy ra bất đồng quan điểm, vợ chồng thỉnh thoảng cãi vã, xung đột, xảy ra bạo lực gia đình nhưng không đáng kể. Nguyên nhân, một phần ở bà T luôn cản trở công việc kinh doanh của ông M, càng ngày thay đổi tính tình, thường xuyên kiểm chuyện gây sự, trong cuộc sống hàng ngày và khi ông M đau bệnh bà T không quan tâm, chăm sóc. Ông M cảm thấy bà T không còn tình cảm với ông và hai người sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Tuy nhiên, ông M không đồng ý ly hôn với bà T, mong muốn hàn gắn tình cảm, cùng bà T chăm lo cho các con.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung như bà T trình bày là đúng: ông M có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu H2 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi và ông M không yêu cầu bà T cấp dưỡng. Hiện nay, ông M làm nghề buôn bán xe máy cũ, và xe, rửa xe thu nhập ít nhất khoảng 300.000 đồng/ngày.

Về tài sản chung: Ông M đồng ý với ý kiến của bà T là quá trình chung sống, vợ chồng tạo lập được khối tài sản chung như bà T đã trình bày. Tuy nhiên, đối với thửa đất số 121b, ông M có công sức tạo lập nhiều hơn bà T vì có thu nhập cao hơn bà T. Còn thửa đất số 498 (cũ 165 C), ông M nhận chuyển nhượng với giá 400.000.000 đồng là tiền do ông M xoay sở làm ăn và vay thêm của ông Phạm Văn Đ 200.000.000 đồng nên đây là tài sản riêng của ông M. Tuy nhiên, khi đi đăng ký biến động ông M vẫn đăng ký tên bà T vì khi đó ông M và bà T vẫn là vợ chồng, ông M tạo lập tài sản này mục đích là để lại cho các con.

Về nợ chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có vay của ông Phạm Văn Đ 200.000.000 đồng nhưng ông M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn Đ trình bày: Ông Phạm Văn Đ là cậu họ của ông Nguyễn Ngọc M. Ngày 28/02/2017, ông M vay của ông 200.000.000 đồng để mua nhà tại thôn 1, xã C1, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Ông xác định khoản vay này chỉ có ông M vay, bà T không vay. Tuy nhiên, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 26/2019/HNGĐ-ST ngày 06/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; 70; 71; 72; 73; 76; khoản 2, 4 Điều 147; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165; Điều 271 của Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 29; 33; 51; 56; khoản 2, khoản 3 Điều 59; khoản 2 Điều 62; 81; 82; 83; 84; 107; 116 và Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ điểm a, b khoản 5 và điểm đ khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, của Ủy ban thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Phương T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Đỗ Thị Phương T được ly hôn với ông Nguyễn Ngọc M.

2. Về quan hệ con chung: Giao cho bà Đỗ Thị Phương T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Đỗ Phương H2, sinh ngày 10/10/2008, cho đến khi cháu H2 đủ 18 tuổi.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Nguyễn Ngọc M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Đỗ Phương H2 với số tiền 1.500.000 Đ/tháng. **Thời gian bắt đầu cấp dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, phương thức cấp dưỡng mỗi tháng một lần cho đến khi cháu H2 đủ 18 tuổi.**

Ông Nguyễn Ngọc M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

4. Về tài sản chung:

- Giao cho bà Đỗ Thị Phương T được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng các tài sản: Thửa đất số 121b, tờ bản đồ số 16, diện tích 125m², đất tọa lạc tại xã C1, huyện C, tỉnh Đắk Lắk được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 984014 ngày 28/7/2006. Tài sản gắn liền với đất là căn nhà cấp 4, diện tích 125m², diện tích thực tế sử dụng 159,25m².

Tổng giá trị đất và các tài sản có trên đất tính theo giá thị trường tại thời điểm định giá là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng).

- Giao cho ông Nguyễn Ngọc M được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng các tài sản sau: Thửa đất số 498 (cũ 165 C), tờ bản đồ số 16, diện tích 44m², đất tọa lạc tại xã C1, huyện C, tỉnh Đắk Lắk được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 594095 ngày 14/4/2017 cấp cho ông Nguyễn Ngọc M và bà Đỗ Thị Phương T. Tài sản gắn liền với đất là căn nhà cấp 4, diện tích 44m², diện tích thực tế sử dụng 89,6m².

Tổng giá trị đất và các tài sản có trên đất tính theo giá thị trường tại thời điểm định giá 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng).

Bà Đỗ Thị Phương T có trách nhiệm thanh toán phần giá trị chênh lệch cho ông Nguyễn Ngọc M với số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Bà Đỗ Thị Phương T, ông Nguyễn Ngọc M có trách nhiệm liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động về tài sản theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản, án phí và tuyên quyền kháng cáo.

Ngày 16/9/2019, ông Nguyễn Ngọc M có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn thay đổi nội dung kháng cáo về hôn nhân đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T, các yêu cầu kháng cáo khác giữ nguyên.

- Đại diện VKSND tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 308; khoản 2 Điều 309 của BLTTDS năm 2015. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 26/2019/HNGĐ-ST ngày 06/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày quan điểm bảo vệ: Ông M cho rằng thửa đất số 498 và tài sản gắn liền trên đất là tài sản riêng của ông M là không có căn cứ. Vì tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, GCNQSDĐ đứng tên hai vợ chồng, Bản án sơ thẩm giao tài sản này cho bà T là phù hợp. Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của ông M, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày quan điểm bảo vệ: Về tài sản: Tại phiên tòa phúc thẩm bà T thừa nhận bà không đồng ý nhận chuyển nhượng căn nhà tạo lập trên thửa đất số 498, khi nhận chuyển nhượng ông M phải vay 200.000.000đ của ông Đ nên đây là tài sản riêng của ông M. Bà T làm nghề cắt tóc, thu nhập khoảng 150.000đ/ngày, khách ít, làm một mình. Do đó, bà T không cần nhà có diện tích lớn. Còn ông M làm nghề kinh doanh, dịch vụ cần đồ nên cần có mặt bằng rộng. Hơn nữa, ông M đang nuôi hai cháu lớn. Do đó, đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của ông M, giao cho ông M thửa đất số 121b và tài sản gắn liền trên đất. Giao cho bà T thửa đất số 498 và tài sản gắn liền trên đất. Ông M đồng ý thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho bà T theo kết quả định của Hội đồng định giá lại; Về con chung: Bà T có thu nhập ít hơn ông M nên không bảo đảm cho việc nuôi dưỡng chăm sóc con chung. Ông M yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu H2 đến khi tròn 18 tuổi và không yêu cầu bà T phải cấp dưỡng. Về công nợ chung và tài sản chung như sổ tiết kiệm, do nhận thức nên tại cấp sơ thẩm ông M không yêu cầu giải quyết đề nghị tách ra thành vụ kiện khác khi có đơn yêu cầu. Đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng trên.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục: Đơn kháng cáo của ông M được nộp trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên được Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

Xét yêu cầu định giá lại tài sản của ông M, Hội đồng xét xử nhận thấy: Thửa đất số 121b có chiều ngang mặt đường 5m, chiều dài 25.8m; thửa đất số 498 (cũ 165c) có chiều ngang mặt đường 4m, chiều dài 11m, cả hai thửa đất có cùng vị trí, đối diện nhau nhưng kết quả định giá của cấp sơ thẩm theo biên bản định giá ngày 27/3/2019, xác định 2 thửa đất trên có giá thị trường ngang nhau đều là 200.000.000đ/1m ngang. Như vậy, giá thị trường/1m ngang của 02 thửa đất nêu trên là không hợp lý. Do đó, ông M yêu cầu định giá lại là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 104 của BLTTDS.

Tại Biên bản định giá ngày 14/11/2019, của Hội đồng định giá cấp phúc thẩm xác định:

Giá trị thửa đất số 121b có giá thị trường 1.200.000.000đ; tài sản gắn trên đất 138.492.240đ (đã trừ 1 cái bồn nước I Noc giá 1.500.000đ). Tổng giá trị đất và tài sản trên đất 1.338.492.240đ.

Giá trị thửa đất số 498 (cũ 165c) có giá thị trường 780.000.000đ; tài sản gắn liền trên đất 41.390.600đ (đã trừ 1 cái bồn nước I Noc giá 1.500.000đ). Tổng 821.309.600đ

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo ông ông M.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân. Xét yêu cầu ly hôn của bà T. Thấy rằng, bà T và ông M đều thừa nhận trong quá trình chung sống vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, bạo lực gia đình, vợ chồng không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, không còn tình cảm vợ chồng và sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay. Tại phiên tòa phúc thẩm ông M thay đổi nội dung kháng cáo về hôn nhân đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T. Vì vậy, Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà T được ly hôn ông M là phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình

[2.2] Về quyền nuôi dưỡng, chăm sóc con chung. Thấy rằng: Bà T và ông M đều có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu H2, cả hai đều có đủ điều kiện để chăm sóc tốt cho cháu H2. Tuy nhiên, do cháu H2 là con gái, còn nhỏ rất cần sự chăm sóc của bà T và hiện nay cháu H2 đang sống cùng với bà T, cháu H2 cũng có nguyện vọng được sống với bà T nên Bản án sơ thẩm giao cháu H2 cho bà T nuôi dưỡng, chăm sóc đến tuổi trưởng thành và buộc ông M cấp dưỡng 1.500.000đ/tháng là có căn cứ. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của ông M về yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu H2.

[2.3] Về tài sản: Thấy rằng: Ông M, bà T xác nhận quá trình chung sống ông bà tạo lập được gồm: Thửa đất số 121b, thửa đất số 498 (cũ 165 C) và tài sản gắn liền trên hai thửa đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông M, bà T, nguồn gốc hình thành do ông M, bà T nhận chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, bản án sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của ông M, bà T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các Điều 19; 33; 34 của luật HN&GD.

Xét lời khai nại của ông M cho rằng thửa đất số 121b, ông M có công sức đóng góp tạo lập nhiều hơn vì có thu nhập cao hơn bà T. Còn thửa đất số 498 (cũ 165 C), ông M nhận chuyển nhượng với giá 400.000.000 Đ là tiền do ông M xoay sở làm ăn và vay thêm của ông Phạm Văn Đ 200.000.000đ nên đây là tài sản riêng của ông M là không có căn cứ. Bởi lẽ, theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Luật HNGĐ “Vợ,

chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập”. Ngoài ra, ông M không có tài liệu chứng cứ chứng M, không được bà T thừa nhận và GCNQSDĐ được cơ quan có thẩm quyền cấp cho ông M và bà T, Bản án sơ thẩm chia bà T được quyền sở hữu, sử dụng, quản lý và định đoạt thửa đất số 121b và tài sản gắn liền trên đất; chia cho ông M quyền sở hữu, sử dụng, quản lý và định đoạt Thửa đất số 498 (cũ 165 C) và tài sản tạo lập gắn liền trên đất là phù hợp với quy định tại các Điều 59; 62 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm mới xem xét giá trị tài sản theo giá thị trường đối với quyền sử dụng của các thửa đất mà không xem xét giá trị tài sản tạo lập trên các thửa đất. Hơn nữa, kết quả định giá của cấp sơ thẩm khảo sát giá thị trường chưa phù hợp như đã nhận định tại [1]. Do đó, có căn cứ để chấp kháng cáo của bị đơn, cần sửa Bản án sơ thẩm về phân chia tài sản chung. Cụ thể, cần chia bà T được quyền sở hữu, sử dụng, định đoạt thửa đất số 121b và toàn bộ tài sản tạo lập gắn liền trên đất; Tổng giá trị tài sản được chia 1.338.492.240đ; cần chia ông M được quyền sở hữu, sử dụng, định đoạt thửa đất số 498 (cũ 165c) và toàn bộ tài sản tạo lập gắn liền trên đất, tổng giá trị tài sản được chia 821.309.600đ. Bà M có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch chia tài sản chung cho ông M số tiền 258.591.320đ.

[2.3.3] Về công nợ. Thấy rằng, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm. Mặc dù, đã được giải thích bằng văn bản về quyền yêu cầu giải quyết công nợ nhưng ông M và ông Đ đều không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền ông M vay của ông Đ. Ngoài ra, ông M cũng không trình yêu cầu về số tiền vay mượn để nuôi dưỡng, chăm sóc các cháu Nguyễn Ngọc H, Nguyễn Ngọc H1. Do đó, Bản án sơ thẩm không xem xét giải quyết về công nợ là căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 5 của BLTTDS. Sau khi xét xử sơ thẩm ông M kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xác định số tiền 200.000.000đ ông vay của ông Đ là nợ chung của vợ chồng và yêu cầu chia đôi trách nhiệm trả nợ là không thuộc phạm vi xét xử của cấp phúc thẩm được quy định tại Điều 293 của BLTTDS. Do đó, HĐXX không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[2.3.4] Xét kháng cáo yêu cầu chia số tiền 300.000.000đ do bà T quản lý đang gửi sổ tiết kiệm. Thấy rằng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm ông M không trình bày, không yêu cầu giải quyết. Do đó, không thuộc phạm vi xét xử của cấp phúc thẩm.

[2.4]. Ngoài ra, bà T cho rằng còn các tài sản khác như xe máy, tiền mặt, vàng .v.v. và các vật dụng sinh hoạt trong gia đình (Trong đó, có các bồn nước) nhưng không yêu cầu giải quyết. Do đó, Bản án sơ thẩm không xem xét giải quyết là phù hợp.

Từ nhận định và phân tích tại [1]; [2] cần áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, cần chấp nhận một phần kháng cáo của ông M, cần sửa án bản sơ thẩm về phân chia tài sản chung theo hướng đã phân tích trên.

[3] Về chi phí định giá: Tổng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 4.400.000đ, ông M và bà T mỗi người phải chịu 2.200.000đ chi phí định giá tài sản. Bà T đã nộp tạm ứng 2.000.000đ, ông M 2.400.000đ tiền tạm ứng chi phí

thẩm định và định giá nên ông M được nhận lại 200.000đ tiền chi phí định giá tài sản khi thu được từ bà T.

[4] Về án phí:

Cần buộc bà T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn; ông M phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà T, ông M mỗi người được chia giá trị tài sản 1.079.900.920đ nên phải chịu mỗi người phải chịu 44.397.000đ án phí DSST.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do được chấp nhận 01 phần kháng cáo nên ông M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc M – Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 26/2019/HNGĐ-ST ngày 06/9/2019, của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk;

Áp dụng các Điều 29; 33; 51; 56; 59; khoản 2 Điều 62; 81; 82; 83; 84; 107; 116 và Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Phương T.

1. Về hôn nhân: Bà Đỗ Thị Phương T được ly hôn với ông Nguyễn Ngọc M.

2. Về con chung: Giao cho bà Đỗ Thị Phương T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Đỗ Phương H2, sinh ngày 10/10/2008, cho đến khi cháu H2 đủ 18 tuổi.

Ông Nguyễn Ngọc M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Đỗ Phương H2 với số tiền 1.500.000đ (Một triệu năm trăm ngàn Đ)/tháng. Thời gian bắt đầu cấp dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, phương thức cấp dưỡng mỗi tháng một lần cho đến khi cháu Hồng đủ 18 tuổi.

Ông Nguyễn Ngọc M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung theo yêu cầu của một hoặc các bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con chung.

3. Về tài sản chung:

Giao bà Đỗ Thị Phương T được quyền sở hữu, sử dụng, định đoạt thửa đất số 121b, tờ bản đồ số 16, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng 125m², diện tích thực tế sử dụng là 129m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 984014 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 28/7/2006 cho hộ ông Nguyễn Ngọc M, bà Đỗ Thị Phương T và toàn bộ toàn sản gắn liền trên đất (Gồm căn nhà cấp 4, công trình phụ, sân xi măng, mái che) Nhà và đất tọa lạc tại xã C1, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Vị trí tứ cận: Phía Đông giáp đất ông T2 cạnh dài 5m; phía Tây giáp đường tỉnh lộ 8, cạnh dài 5m; phía Nam giáp đất ông T3, cạnh dài 25.8m; phía Bắc giáp đất ông C2, cạnh dài 25.8m. Tổng giá trị đất và các tài sản trên đất tính theo giá thị trường 1.338.492.240 đồng (một tỷ ba trăm ba mươi tám triệu bốn trăm chín mươi hai nghìn hai trăm bốn mươi đồng).

Giao ông Nguyễn Ngọc M được quyền sở hữu, sử dụng, định đoạt thửa đất số 498 (cũ 165 C), tờ bản đồ số 16, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 44m², diện tích thực tế sử dụng 60m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 594095 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 14/4/2017 cho ông Nguyễn Ngọc M, bà Đỗ Thị Phương T và tài sản gắn liền trên đất (Gồm căn nhà cấp 4, công trình phụ, sân xi măng, mái che). Nhà và đất tọa lạc tại xã C1, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Vị trí tứ cận: Phía Đông giáp tỉnh lộ 8, cạnh dài 4m; phía Tây giáp đất ông L, cạnh dài 4m; phía Nam giáp đất ông H3, cạnh dài 15m; phía Bắc giáp tiem điện nước PS, cạnh dài 15m. Tổng giá trị đất và các tài sản có trên đất tính theo giá thị trường 821.390.600 đồng (Tám trăm hai mươi một triệu ba trăm chín mươi ngàn sáu trăm đồng).

Buộc bà Đỗ Thị Phương T có trách nhiệm thanh toán phần giá trị chênh lệch cho ông Nguyễn Ngọc M 258.550.820 Đ (Hai trăm năm mươi tám triệu năm trăm năm mươi ngàn tám trăm hai mươi Đ).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; 468 của Bộ luật dân sự.

Bà Đỗ Thị Phương T, ông Nguyễn Ngọc M có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật.

5. Về xử lý chi phí tố tụng: Áp dụng Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Buộc ông Nguyễn Ngọc M và bà Đỗ Thị Phương T mỗi người phải chịu 2.200.000đ chi phí định xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Bà T được khấu trừ số tiền nộp tạm ứng 2.000.000đ, ông Nguyễn Ngọc M được khấu trừ số tiền nộp tạm ứng 2.400.000đ, ông M được nhận lại 200.000đ sau khi thu được của bà T.

6. Về án phí: Áp dụng các Điều 147; 148 của BLTTDS; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Buộc bà Đỗ Thị Phương T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn;

- Buộc ông Nguyễn Ngọc M phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về án phí DSST: Buộc bà Đỗ Thị Phương T và ông Nguyễn Ngọc M mỗi người phải chịu 44.397.000đ án phí DSST. Bà T được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp 7.800.000 Đ theo biên lai số 0006914 ngày 05/12/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C, bà T còn phải nộp 36.597.000 Đ (Ba mươi sáu triệu năm trăm chín mươi bảy ngàn đồng).

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Ngọc M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu tiền số AA/2019/0004571 ngày 20/9/2019, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đắk Lắk được khấu trừ vào số tiền án phí DSST, ông M còn phải chịu 44.097.000đ án phí DSST.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Cư M'gar;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Thị Thanh Huyền